

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BẢN TIN VỤ
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Vụ mùa từ ngày 01/06 - 30/11/2023)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2023 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo lượng mưa	
					TBNN	2022	2021	Sau thực đo đến 1/6	Từ 1/6 - 30/11/2023 (mm)
1	Phủ Hộ	Phú Thọ	Thao	74	-66	-82	-72	231	1183
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	70	-62	-79	-74	206	1060
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	377	+32	-44	-36	280	1703
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	78	-54	-78	-64	214	1133
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	161	-11	-34	-21	222	1162
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	106	-44	-63	-19	207	1148
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	191	+26	-34	-16	217	1172
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	228	-4	-47	-36	275	1990
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	94	-43	-56	-27	215	1390
10	Phủ Liễn	Hải Phòng	Thái Bình	154	-12	-47	-52	239	1241
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	66	-61	-76	-76	253	1293
12	Láng	Hà Nội	Hồng	86	-48	-67	-64	222	1142
13	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	154	-9	-51	-55	201	1112
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	124	-22	-49	-19	201	1136
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	133	-18	-57	-28	191	1151
16	Nam Định	Nam Định	Đào	171	-3	-52	-11	188	1185
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	152	+1	-19	-45	165	1371
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	215	+15	-36	-8	239	1370
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	306	+87	-18	+29	220	1392
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	193	+18	-30	-3	178	1452
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	163	-2	-32	-16	183	1230
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	97	-34	+45	-37	184	1324

Nhận xét: Tình hình mưa từ tháng I/2023 đến nay (ngày 26/4/2023) và dự báo vụ Mùa từ ngày 01/06/2023 đến 30/11/2023:

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2023 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ, đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-64%, một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 15-53% như: Hà Nam, Bắc Ninh, Ninh Bình. Một số trạm có mưa lớn như: Tam Đảo 377mm, Nho Quan 306mm, Móng Cái 228mm.

+ Lượng mưa dự báo từ 01/06/2023 đến 30/11/2023 dao động từ 1060-1990mm.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng TB từ 1/1/2023 – 27/4/2023	Dự báo lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				28/4-31/5/2023	1/6-30/11/2023	TBNN	2022	2021	
1	QHòa Bình	Đà	480	1853	1653	+5	+23	-12	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	81	84	313	-60	-28	+91	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	506	671	1281	-4	+64	+140	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1675	2760	3900	+3	+30	+64	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	522	879	1290	-10	+21	+59	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	983	1500	2190	-42	+7	+25	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	13						Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Sơn Tây, vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ TBNN từ 3-5%; lưu lượng nước đến các trạm còn lại vụ tới có thể thấp hơn cùng kỳ TBNN từ 4-60%.
- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Vụ Quang, Sơn Tây, Thượng Cát, Hà Nội, vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2022 từ 7-64%; lưu lượng nước đến các trạm còn lại vụ tới có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 28%.
- Lưu lượng nước đến các trạm Yên Bái, Vụ Quang, Sơn Tây, Thượng Cát, Hà Nội, vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 25-140%; lưu lượng nước đến các trạm còn lại vụ tới có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 12%.

2.2. Mực nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB từ 01/01 – 27/04/2023 (m)	Dự báo mực nước bình quân (m)		So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					28/4-31/5/2023	1/6-30/11/2023	TBNN	2022	2021	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	11,06	11,06	11,85	-18	-9	-3	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,56	0,68	1,32	-1		+49	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	0,46	0,70	1,49	+5	+1	+32	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,55	0,80	1,44	-47	-20	+39	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	0,64	1,03	1,57	-14	-21	+38	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,56	0,75	1,14	-14	-1	+1	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	0,83	1,44	2,05	-20	+5	+32	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	4,33	5,68	6,19	-34	-7	-19	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	1,53	2,53	3,33	-45	-3	+11	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,00	1,51	2,10	-29	-7	+16	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	0,83	1,04	1,45	-9	-2	-1	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,67	0,84	1,18	0	-10	+7	Tương đương TBNN
13	Nam Định	Nam Định	Đào	0,88	1,08	1,36	+38	+1	+15	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	0,77	0,85	1,07	+39	+5	+2	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB từ 01/01 – 27/04/2023 (m)	Dự báo mực nước bình quân (m)		So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					28/4-31/5/2023	1/6-30/11/2023	TBNN	2022	2021	
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	0,90	1,08	1,41	-4	-3	+1	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	0,80	0,97	1,28	+21	+5	+9	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,37	0,51	0,79	+12	+5	+25	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đê	Ninh Bình	Bôi	0,35	0,51	0,83	-14	-6	+10	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,49	0,64	0,95	+20	+14	+30	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,32	0,30	0,49	+9	+46	+140	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,46	0,52	0,72	-14	-4	+17	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,31	0,35	0,54	+1	+14	+37	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Mực nước các trạm Phủ Lạng Thương, Nam Định, Trục Phương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Gián Khẩu, Như Tân, Trung Trang, vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ TBNN từ 1-39%; Mực nước các trạm còn lại vụ tới có thể thấp hơn cùng kỳ TBNN từ 1-47%.

- Mực nước các trạm Phủ Lạng Thương, Thượng Cát, Nam Định, Trục Phương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Gián Khẩu, Như Tân, Trung Trang, vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2022 từ 1-46%; Mực nước các trạm còn lại vụ tới có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 1-21%.

- Mực nước các trạm Lục Nam, Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Thượng Cát, Bến Hồ, Phả Lại, Sơn Tây, Hà Nội, Phủ Lý, Nam Định, Trục Phương, Triều Dương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đê, Gián Khẩu, Như Tân, Bến Triều, Trung Trang, vụ tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 1-140%; Mực nước các trạm còn lại vụ tới có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 1-19%.

2.3. Mực nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mực nước triều (m)		So sánh mực nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2022	Năm 2021	
Cửa Đáy	Đáy	1,79	-1,18	0,72	0,02	0,01	Htr max cao hơn so với TBNN: 28,7%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,96	-1,38	0,49	-0,04	-0,04	Htr max cao hơn so với TBNN: 20%
Cửa Ba Lạt	Hồng	2,29	-1,21	0,81	-0,01	0,09	Htr max cao hơn so với TBNN: 26,2%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	2,00	-1,49	0,68	0,00	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 25,2%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	2,00	-1,23	0,53	0,00	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	2,00	-1,09	0,53	0,00	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	2,00	-1,35	0,53	0,00	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%
Cửa Cấm	Cấm	2,00	-1,26	0,53	0,00	0,14	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	2,00	-1,83	0,53	0,00	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%

Nhận xét: Dự báo mực nước triều lớn nhất vụ mùa 2023 từ 1,8-2,3m. Mực nước triều tại tất cả các Cửa sông đều cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 20-28,7%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn BQ vụ mùa 2023 (o/oo)	Độ mặn BQ cùng thời kỳ năm 2022 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	24,1	23,1	Tăng so với vụ 2022: 4,3%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	31,2	31,2	Xấp xỉ vụ 2022:
Cửa Ba Lạt	Hồng	31,7	31,7	Xấp xỉ vụ 2022:
Cửa Trà Lý	Trà Lý	30,6	30,6	Giảm so với vụ 2022: 0,1%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	29,7	29,7	Xấp xỉ vụ 2022:
Cửa Văn Úc	Văn Úc	29,7	29,7	Xấp xỉ vụ 2022:
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	28,8	28,8	Xấp xỉ vụ 2022:
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,9	Xấp xỉ vụ 2022:
Cửa Đá Bạc	Đá Bạc	29,7	29,7	Xấp xỉ vụ 2022:

Nhận xét: Dự báo độ mặn BQ vụ mùa 2023 từ 23-32‰. Độ mặn tại Cửa Đáy tăng so với cùng kỳ năm 2022 khoảng 4,3%; độ mặn tại Cửa Trà Lý giảm so với cùng kỳ năm 2022 khoảng 0,1%; độ mặn tại Cửa còn lại xấp xỉ so với cùng kỳ 2022.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối vụ so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2022	2021	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	23,6	100,0	9,5	-34,7	85,5	Tăng
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	28,1	98,0	-16,8	-44,8	22,1	Tăng
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	243,1	42,2	99,2	-9,6	-5,3	-24,0	Tăng
4	Sông Hoàng Long	28,2	75,8	97,8	-21,2	-21,9	-19,9	Tăng
5	Sông Thương và vùng phụ cận	293,0	55,4	72,1	-2,6	13,3	-6,6	Tăng
6	Sông Lô và vùng phụ cận	18,5	63,5	91,5	-26,0	-32,2	-24,6	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 23,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 9,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 28,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 16,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 42,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 9,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 75,8% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 21,2% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 55,4% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại của các hồ chứa đạt 63,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 26% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Lưu vực	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình vụ trước (m)	Mức nước dự báo vụ tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	2,26	2,26	2,43	1,70	Giảm
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,87	2,15	2,05	2,64	1,69	Giảm
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,48	0,49	1,41	-0,26	Tăng
4	Sông Châu	-0,3	2,1	0,86	0,87	0,65	1,23	0,17	Giảm
5	Sông Hoàng Long	-0,10	1,70	1,00	0,62	0,62	0,62	0,62	Tăng
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận			1,46	0,19	0,34	1,36	-0,56	Tăng
7	Sông Hồng			0,89	0,00	0,48	1,41	-0,44	Tăng

Dự báo mức nước vụ Mùa năm 2023 tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính lưu vực Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận, lưu vực Sông Hoàng Long, lưu vực Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận, lưu vực Sông Hồng có xu thế tăng so với vụ đông xuân 2022-2023; các lưu vực còn lại tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu hướng giảm so với vụ đông xuân 2022-2023.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng từ ngày 01/6 đến 30/11/2023 là : 1663,46 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: 210,36 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 99,36 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 346,04 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 182,28 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 71,88 triệu m³.

Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: 311,17 triệu m³

Lưu vực sông Hồng: 353,23 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 5,04 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 84,09 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Lưu vực	Tổng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
	Tổng cộng	1663,46	339,86	413,14	398,06	265,59	218,76	28,05
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	210,36	89,52	19,04	42,06	44,02	12,64	3,09
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	99,36	25,42	24,30	15,04	13,16	12,42	9,03
III	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	346,04	29,59	88,18	91,15	41,59	92,03	3,51
IV	Sông Châu	182,28	30,39	45,77	44,02	31,98	27,52	2,60
V	Sông Hoàng Long	71,88	0,00	23,24	32,38	3,23	11,64	1,38
VI	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	311,17	38,64	96,20	68,88	65,59	38,50	3,36
VII	Sông Hồng	353,23	114,01	94,37	83,46	47,82	11,66	1,92
VIII	Sông Lô và vùng phụ cận	5,04	0,92	1,25	1,34	0,90	0,52	0,11
IX	Sông Thương và vùng phụ cận	84,09	11,37	20,79	19,73	17,31	11,83	3,07

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 23,36% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 100% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 28,1% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 98% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 42,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 99,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 75,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 55,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 72,1% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 63,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 91,5% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

TT	Lưu vực	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2023			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	23,6	8902	100,0	100	8902	
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	28,1	6013	98,0	100	6013	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	42,2	10444	99,2	100	10444	
4	Sông Hoàng Long	75,8	2963	97,8	100	2047	
5	Sông Thương và vùng phụ cận	55,4	15890	72,1	100	15890	
6	Sông Lô và vùng phụ cận	63,5	832	91,5	100	832	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2023			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/- m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	0,12	100,0	73784	Giảm
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	1,87	33650	1,99	100,0	33650	Tăng
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	-0,01	71,3	114407	Giảm
4	Sông Châu	0,86	37615	0,32	85,8	37616	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2023			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰/‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Hồng	62006	0,09	100	62006	
2	Sông Hoàng Long	37679	0,10	100	37679	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	50866	0,32	94	49631	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/1/2023 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1488	+62	-9	-50	
2	Việt Trì	Hồng	1336	+29	-15	-56	
3	Tam Đảo	Cà Lò	2359	+59	-2	-36	
4	Vĩnh Yên	Cà Lò	1425	+77	-7	-40	
5	Hiệp Hòa	Cầu	1545	+56	-0	-29	
6	Bắc Giang	Thương	1460	+53	-5	-33	
7	Bắc Ninh	Cầu	1581	+56	+5	-25	
8	Móng Cái	Ven Biển	2493	+37	-5	-36	
9	Uông Bí	Ven Biển	1700	+59	+1	-33	
10	Phủ Liễn	Thái Bình	1634	+136	-1	-38	
11	Sơn Tây	Hồng	1613	+45	-8	-43	
12	Láng	Hồng	1449	+40	-12	-41	
13	Hưng Yên	Hồng	1466	+110	-6	-40	
14	Chí Linh	Thái Bình	1460	+42	-1	-28	
15	Hải Dương	Hồng	1474	+53	-3	-37	
16	Nam Định	Đào	1545	+60	-7	-48	
17	Văn Lý	Ven Biển	1688	+80	-2	-49	
18	Phủ Lý	Đáy	1824	+52	-1	-41	
19	Nho Quan	Hoàng Long	1918	+70	+4	-38	
20	Ninh Bình	Đáy	1823	+68	+4	-39	
21	Thái Bình	Trà Lý	1576	+83	-5	-51	
22	Đông Quý	Ven Biển	1604	+132	+4	-30	

Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm thấp hơn so với TBNN từ 1-12%.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Lưu vực	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	78.358	61.850	16.508					
2	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	74.022	59.033	14.989					
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	87.389	73.679	13.710					
4	Sông Châu	51.507	46.990	4.517					
5	Sông Hoàng Long	32.200	31.500	700					

TT	Lưu vực	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	88.186	72.170	16.016					
7	Sông Hồng	147.050	123.500	23.550					
8	Sng Thương và vùng phụ cận	63.500	50.500	13.000					
9	Sông Lô và vùng phụ cận	33.900	24.600	9.300					
	Tổng	656.112	543.822	112.290					

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Mùa toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2023 khoảng 656.100ha.

Sản xuất vụ Mùa trong thời gian của mùa mưa nên nguồn nước được bảo đảm cung cấp đủ phục vụ sản xuất, ***cần đề phòng tình trạng ngập lụt, úng khi có mưa lớn xảy ra đặc biệt ở các lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê; Tích - Nhuệ - Đáy; lưu vực sông Hồng (Nam Định - Thái Bình).***

Đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, tỉnh Phú Thọ, TP Hà Nội, tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Quảng Ninh có dung tích hiện tại nhỏ hơn 30% cần sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ Mùa 2023.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/11/2023

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN VỤ
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Vụ mùa từ 01/06 – 30/11/2023)

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối vụ tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2022	2021	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	23,6	100,0	9,5	-34,7	85,5	Tăng
1	Hồ Suối Hai	46,5	12,5	100,0	-26,3	-34,4	-25,5	Tăng
2	Hồ Mèo Gù	1,6	7,0	96,6	-41,6	-67,6	-28,8	Tăng
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	57,5	23,2	100,0	-26,6	-33,3	-28,1	Tăng
4	Hồ Xuân Khanh	5,6	49,9	100,0	-25,1	-29,4	-23,0	Tăng
5	Hồ Miếu	1,5	32,6	100,0	-62,1	-64,2	-54,7	Tăng
6	Hồ Văn Sơn	5,0	53,6	100,0	-27,2	-31,2	-22,6	Tăng
7	Hồ Đồng Suối	8,5	52,2	100,0	-42,6	-44,9	-39,6	Tăng
8	Hồ Quan Sơn	10,9	25,1	100,0	-30,6	-31,3	-28,5	Tăng
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	28,1	98,0	-16,8	-44,8	22,1	Tăng
1	Hồ Đại Lải	25,9	39,4	100,0	-13,1	-37,3	-7,4	Tăng
2	Hồ Xạ Hương	12,7	13,7	100,0	-44,8	-46,3	-49,8	Tăng
3	Hồ Thanh Lanh	9,9	28,0	100,0	-20,7	-40,4	-35,5	Tăng
4	Hồ Bán Long	3,2	68,2	100,0	26,8	5,0	46,6	Tăng
5	Hồ Gia Khau	0,8	63,3	99,9	25,7	-18,4	15,1	Tăng
6	Hồ Lập Đình	1,9	37,0	96,9	-16,2	-50,4	-29,5	Tăng
7	Hồ Làng Hà	2,6	22,4	100,0	-39,5	-69,4	-49,0	Tăng
8	Hồ Đồng Mô	5,3	6,6	87,2	-33,2	-27,7	-24,5	Tăng
9	Hồ Văn Trục	7,6	15,0	89,2	-60,9	-79,1	-61,8	Tăng
10	Hồ Bò Lạc	2,7	25,1	100,0	-43,6	-66,3	-46,3	Tăng
11	Hồ Suối Sỏi	2,8	17,5	100,0	-31,9	-57,5	-16,0	Tăng
12	Hồ Vĩnh Thành	2,4	23,1	100,0	-57,0	-69,9	-72,2	Tăng
III	LV sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận	243,1	42,2	99,2	-9,6	-5,3	-24,0	Tăng
1	Hồ Yên Lập	118,0	37,5	100,0	-9,0	-6,3	-33,8	Tăng
2	Hồ Khe Chè	10,0	43,3	95,1	-11,0	-11,9	-33,4	Tăng
3	Hồ Bến Châu	8,2	25,6	98,2	-16,8	-6,3	-42,0	Tăng
4	Hồ Quất Đông	10,3	57,7	100,0	3,9	0,3	-3,3	Tăng
5	Hồ Trảng Vinh	60,0	50,2	99,6	17,6	1,2	-6,7	Tăng
6	Hồ Đàm Hà Động	12,3	17,8	100,0	-57,4	-59,3	-49,1	Tăng
7	Hồ Chúc Bài Sơn	13,6	56,7	100,0	-25,6	-9,9	-27,4	Tăng
8	Hồ Yên Trung	3,2	33,7	100,0	-32,6	-0,4	-52,8	Tăng
9	Hồ An Biên	1,2	35,6	6,9	-3,7	-20,3	-17,6	Giảm
10	Hồ Khe Cát	6,3	69,6	100,0	39,6	69,6	69,6	Tăng
IV	LV sông Hoàng Long	28,2	75,8	97,8	-21,2	-21,9	-19,9	Tăng
1	Hồ Yên Đồng 1-3	8,2	80,5	100,0	-19,5	-19,5	-19,5	Tăng
2	Hồ Đá Lải	2,5	62,9	100,0	-29,5	-37,1	-14,4	Tăng
3	Hồ Đập Trôi	1,8	76,4	100,0	-23,6	-23,6	-23,6	Tăng
4	Hồ Thường Xung	1,5	100,0	100,0	0,5	0,0	0,0	Tăng
5	Hồ Yên Quang 1-4	6,1	57,0	100,0	-42,8	-43,0	-43,0	Tăng
6	Hồ Thác La	1,2	96,9	96,9	0,0	0,0	0,0	Tăng
7	Hồ Yên Thắng 1-3	6,9	82,4	91,4	-8,9	-8,9	-8,9	Tăng
V	LV sông Thương và vùng phụ cận	293,0	55,4	72,1	-2,6	13,3	-6,6	Tăng
1	Hồ Cầu Sơn - Cẩm Sơn	229,5	58,8	72,2	10,4	23,6	-2,4	Tăng
2	Hồ Suối Cáy	3,8	27,1	78,3	-54,5	-67,8	-58,5	Tăng
3	Hồ Ngạc Hai	1,1	63,1	93,7	-9,8	11,1	-27,7	Tăng
4	Hồ Chùa Sừng	1,0	49,9	93,0	-25,9	-12,7	-50,1	Tăng

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối vụ tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2022	2021	
5	Hồ Cầu Cháy	0,8	3,2	40,3	-42,5	-9,9	-28,5	Tăng
6	Hồ Đá Ong	6,4	6,7	36,7	-60,1	-50,0	-89,9	Tăng
7	Hồ Cầu Rễ	4,6	13,6	43,6	-36,7	-6,8	-47,5	Tăng
8	Hồ Khuôn Thân	15,6	69,0	96,1	-9,0	15,9	-17,3	Tăng
9	Hồ Bầu Lầy	2,4	70,6	93,2	-11,5	17,1	-29,4	Tăng
10	Hồ Đá Mài	1,2	47,9	83,0	-28,6	-21,2	-52,1	Tăng
11	Hồ Làng Thum	6,3	50,5	82,3	-13,1	43,1	-30,0	Tăng
12	Hồ Trại Muối	1,4	34,8	88,7	-26,6	-7,8	-19,4	Tăng
13	Hồ Đồng Cốc	1,2	5,7	78,7	-34,9	12,3	-53,8	Tăng
14	Hồ Hàm Rồng	1,1	73,3	87,7	-6,5	-8,2	-9,5	Tăng
15	Hồ Khe Sàng	1,3	43,2	66,7	-33,1	-25,9	-56,8	Tăng
16	Hồ Khe Chảo	1,1	100,0	99,1	21,9	82,3	0,9	Giảm
17	Hồ Khe Đặng	1,2	100,0	100,0	56,8	68,7	60,0	Tăng
18	Hồ Suối Nứa	4,6	22,2	22,2	-7,7	17,5	4,4	Tăng
19	Hồ Cây Đa	2,3	0,5	30,5	-24,1	2,8	-0,4	Tăng
20	Hồ Suối Mỡ	2,0	28,4	58,3	-10,5	-4,7	10,9	Tăng
21	Hồ Khuôn Vó	1,5	54,6	67,4	-34,6	-11,6	-45,0	Tăng
22	Hồ Khe Hắng	1,4	27,0	84,5	-36,9	-32,6	-44,6	Tăng
23	Hồ Khuôn Thấm	0,5	64,1	97,0	8,4	-3,8	-16,2	Tăng
24	Hồ Đồng Man	0,5	100,0	100,0	56,1	89,4	51,7	Tăng
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận	18,5	63,5	91,5	-26,0	-32,2	-24,6	Tăng
1	Hồ Dộc Gạo	1,2	5,5	42,5	-67,4	-72,3	-83,7	Tăng
2	Hồ Thượng Long	2,8	22,1	77,9	-37,4	-71,7	-25,9	Tăng
3	Hồ Dộc Giang	1,0	44,8	72,2	-19,7	-20,5	-24,8	Tăng
4	Hồ Lửa Việt	5,7	53,5	100,0	-46,5	-46,5	-46,5	Tăng
5	Hồ Ngòi Vần	7,2	100,0	100,0	-0,3	-0,5	-0,5	Tăng
6	Hồ Xuân Sơn	0,7	63,9	100,0	-16,5	-28,9	9,0	Tăng

Phụ lục 2: Tổng hợp nguồn nước của các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình vụ trước (m)	Mức nước dự báo vụ tới (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,1	6,5	2,6	3,9	3,3	7,6	1,2	Giảm
1	TB Trung Hà 2	7,0	9,0	7,5	7,4	7,4	11,8	4,9	Tăng
2	TB Phù Sa	3,0	10,5	5,2	4,1	2,9	7,6	0,6	Giảm
3	TB Đan Hoài	1,1			3,3	3,0	7,4	0,7	Giảm
4	TB Hồng Vân	0,2	11,6	1,0	2,8	2,6	6,5	0,8	Giảm
5	TB Thụy Phú	0,5	10,8	1,0	2,4	2,0	5,2	0,4	Giảm
6	TB DC Phù Sa	1,0	10,5	2,0	4,1	2,9	7,6	0,6	Giảm
7	C. Cẩm Đình	3,0			3,7	2,9	7,6	0,6	Giảm
8	C. Liên Mạc	1,0		3,8	3,1	2,6	6,8	0,7	Giảm
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,9	1,9	3,4	6,4	1,2	Tăng
1	TB Bạch Hạc			2,5	2,7	5,2	8,8	2,5	Tăng
2	TB Đại Định			2,6	2,6	4,6	8,1	2,0	Tăng
3	TB Áp Bắc			0,5	1,2	2,0	4,6	0,2	Tăng
4	C. Long Từu				1,1	1,7	4,0	0,2	Tăng
III	LV sông Đuống – Luộc và vùng phụ cận			0,9	0,5	0,9	2,6	-0,2	Tăng
1	TB. Đồng Quan Bến			0,8	0,4	0,8	2,2	-0,3	Tăng
2	TB. Cộng Hòa			0,4	0,4	0,8	2,1	-0,3	Tăng
3	TB. Đồ Hân			0,6	0,5	0,9	2,2	-0,1	Tăng
4	TB. Kênh Than			0,5	0,4	0,7	2,1	-0,4	Tăng
5	C. Xuân Quan			1,9	0,9	1,8	5,0	0,4	Tăng

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình vụ trước (m)	Mức nước dự báo vụ tới (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
6	C. Cầu Xe			1,2	0,4	0,6	2,1	-0,8	Tăng
7	C. An Thổ			1,2	0,5	0,8	2,1	-0,3	Tăng
IV	LV sông Châu	-0,3	2,1	0,9	0,7	1,2	2,4	0,3	Tăng
1	TB. Như Trác	-0,2	2,5	1,1	0,8	1,4	3,1	0,4	tăng
2	TB. Hữu Bị	-0,3	2,2	0,8	0,8	1,3	2,7	0,3	tăng
3	TB. Cốc Thành	-0,3	1,8	0,8	0,8	1,0	2,1	0,2	tăng
4	TB. Cô Đàm	-0,3	1,8	0,8	0,5	1,0	1,8	0,3	tăng
5	TB. Nhâm Tràng	-0,2	2,5	0,9	0,5	1,0	1,8	0,4	tăng
6	TB. Vĩnh Trị	-0,3	1,8	0,8	0,5	0,9	1,7	0,2	tăng
7	C. Tắc Giang				1,0	1,5	3,5	0,4	tăng
V	LV sông Hoàng Long	-0,2	1,7	1,0	0,8	0,5	1,4	-0,4	Giảm
1	TB. Tân Hưng	-0,5	1,5	0,5	0,4	0,1	1,6	-1,0	Giảm
2	Cổng Tân Hưng		1,5	0,5	1,0	0,7	1,2	0,0	Giảm
3	Âu Lê		2,0	1,5	1,0	0,7	1,2	0,0	Giảm
4	Âu sông Chanh		2,0	1,5	1,0	0,4	1,2	0,0	Giảm
5	Âu sông Mới	-0,5	1,5	1,0	0,7	0,5	1,6	-0,7	Giảm
VI	LV sông Bạch Đằng – Sông Cấm Và vùng phụ cận			1,5	0,6	0,7	2,1	-0,5	Tăng
1	C. Chanh Chừ			1,5	0,8	0,8	2,2	-0,2	
2	C. Ba Đồng 2			1,5	0,7	0,8	2,1	-0,3	
3	C. Rổ mới			2,0	0,6	0,7	2,0	-0,5	
4	C. Sông Mới			2,0	0,6	0,6	2,0	-0,5	
5	C. Trung Trang			2,0	0,6	0,6	2,1	-0,7	
6	C. An Sơn 2			1,9	0,5	0,5	2,1	-0,6	
8	C. Bằng Lai			1,8	0,7	0,7	2,1	-0,3	
9	C. Quảng Đạt			1,0	0,7	0,7	2,1	-0,3	
7	C. Sông Hương			1,0	0,4	0,7	2,1	-0,3	Tăng
10	C. An Trung			0,7	0,3	0,5	2,1	-0,6	Tăng
11	C. An Lưu			0,7	0,3	0,5	2,1	-0,6	Tăng
VII	LV sông Hồng			0,9	0,0	0,8	2,2	-0,5	Tăng
1	C. Lão Khê			1,0	0,0	1,2	3,0	0,0	
2	C. Bến Hiệp			1,0	0,0	0,9	2,2	-0,2	
3	C. Thuyền Quan			0,5	0,0	0,6	2,0	-0,7	
4	C. Dục Dương			0,8	0,0	0,6	2,0	-0,7	
5	C. Tân Đệ			1,0	0,0	1,1	2,5	0,0	
6	C. Ngô Xá			1,0	0,0	1,0	2,3	0,0	
7	C. Hạ Miêu I			0,5	0,0	0,9	2,2	-0,2	
8	C. Hạ Miêu II			1,0	0,0	0,9	2,2	-0,2	
9	C. Cát Xuyên			1,0	0,0	0,8	2,2	-0,5	
10	C. Tài			1,0	0,0	0,7	2,2	-0,6	
11	C. Ngô Đồng			1,0	0,0	0,7	2,2	-0,8	
12	C. Côn Nhất			0,5	0,0	0,7	2,2	-0,8	
13	C. Bình Hải II			1,0	0,0	0,5	1,9	-0,8	
14	C. Âm Sa			1,0	0,0	0,5	1,9	-0,8	
15	C. Đại Tầm			1,0	0,0	0,5	2,1	-0,9	
16	C. Sẻ			1,0	0,0	0,5	2,1	-0,9	

Phụ lục 3: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
I	LV sông Tích – Nhuệ - Đáy		89,52	19,04	42,06	44,02	12,64	3,09
1	TB Trung Hà 2	Hà Nội	4,47	0,55	1,05	2,22	0,51	0,18
2	TB Phù Sa	Hà Nội	8,61	1,06	2,04	4,31	1,00	0,39
3	TB Đan Hoài	Hà Nội	5,07	1,06	2,82	2,61	1,22	0,78

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
4	TB Hồng Vân	Hà Nội	5,66	3,50	1,66	3,98	1,44	0,92
5	TB Thụy Phú	Hà Nội	1,26	0,78	0,36	0,86	0,34	0,31
6	TB DC Phù Sa	Hà Nội	8,61	1,06	2,04	4,31	1,00	0,39
7	C. Cẩm Đình	Hà Nội	21,91	4,49	12,65	10,02	2,90	0,00
8	C. Liên Mạc	Hà Nội	21,91	4,49	12,65	10,02	2,90	0,00
9	Hồ Suối Hai	Hà Nội	2,11	0,27	0,51	1,08	0,25	0,09
10	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	0,07	0,01	0,02	0,03	0,01	0,00
11	Hồ Đồng Mô – Ngải Sơn	Hà Nội	5,42	0,88	3,54	2,59	0,50	0,01
12	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	0,20	0,03	0,14	0,10	0,02	0,00
13	Hồ Miếu	Hà Nội	0,19	0,04	0,11	0,08	0,02	0,00
14	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	0,32	0,07	0,20	0,16	0,05	0,00
15	Hồ Đồng Suong	Hà Nội	0,75	0,15	0,46	0,35	0,11	0,00
16	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	2,97	0,60	1,80	1,30	0,40	0,02
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		25,42	24,30	15,04	13,16	12,42	9,03
1	TB Bạch Hạc	Vĩnh Phúc	0,73	2,01	1,78	0,66	0,47	0,00
2	TB Đại Đình	Vĩnh Phúc	0,61	1,68	1,49	0,55	0,39	0,00
3	TB Áp Bắc	Vĩnh Phúc	4,12	2,96	3,51	2,39	2,52	0,47
4	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	0,07	0,12	0,10	0,07	0,06	0,00
5	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	0,07	0,15	0,13	0,08	0,06	0,00
6	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	0,05	0,10	0,09	0,06	0,05	0,00
7	Hồ Bản Long	Vĩnh Phúc	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,00
8	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	0,01	0,03	0,02	0,02	0,01	0,00
9	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,00
10	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	0,02	0,04	0,04	0,02	0,02	0,00
11	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	0,09	0,21	0,19	0,15	0,11	0,06
12	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	0,46	1,07	0,93	0,75	0,41	0,00
13	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	0,12	0,28	0,24	0,20	0,14	0,08
14	Hồ Suối Sỏi	Vĩnh Phúc	0,14	0,33	0,29	0,23	0,17	0,09
15	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	0,17	0,40	0,35	0,28	0,20	0,11
16	C. Long Tửu	Vĩnh Phúc	18,72	14,86	5,84	7,66	7,77	8,21
III	LV sông Đuống – Luộc và vùng phụ cận		29,59	88,18	91,15	41,59	92,03	3,51
1	TB. Đồng Quan Bến	Hải Dương	0,31	0,31	0,32	0,31	0,30	0,00
2	TB. Cộng Hòa	Hải Dương	0,18	0,18	0,19	0,18	0,18	0,00
3	TB. Đò Hàn	Hải Dương	0,94	0,93	0,99	0,94	0,93	0,00
4	TB. Kênh Than	Hải Dương	0,28	0,28	0,30	0,29	0,28	0,00
5	C. Xuân Quan	Hải Dương	27,89	86,49	89,35	39,87	90,34	3,51
6	C. Cầu Xe	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. An Thổ	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	LV sông Châu		30,39	45,77	44,02	31,98	27,52	2,60
1	TB. Như Trác	Hà Nam	5,53	8,12	7,59	6,58	6,29	0,56
2	TB. Hữu Bị	Nam Định	6,31	9,61	9,34	6,28	5,12	0,49
3	TB. Cốc Thành	Nam Định	7,17	10,91	10,62	7,15	5,82	0,54
4	TB. Cổ Đàm	Nam Định	8,10	12,32	11,99	8,07	6,56	0,59
5	TB. Nhâm Trảng	Hà Nam	3,28	4,82	4,49	3,89	3,73	0,40
6	TB. Vĩnh Trị	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. Tắc Giang	Hà Nam	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	LV sông Hoàng Long		0,00	23,24	32,38	3,23	11,64	1,38
1	TB. Tân Hưng	Ninh Bình	0,00	0,08	0,12	0,01	0,04	0,00
2	C. Tân Hưng	Ninh Bình	0,00	3,45	4,81	0,48	1,73	0,20
3	Ấu Lê	Ninh Bình	0,00	2,16	3,01	0,30	1,08	0,13
4	Ấu sông Chanh	Ninh Bình	0,00	3,54	4,93	0,49	1,77	0,21
5	Ấu sông Mới	Ninh Bình	0,00	13,00	18,11	1,81	6,51	0,77
6	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	0,00	0,19	0,27	0,03	0,10	0,01
7	Hồ Đá Lải	Ninh Bình	0,00	0,10	0,14	0,01	0,05	0,01
8	Hồ Đập Trôi	Ninh Bình	0,00	0,03	0,04	0,00	0,01	0,00
9	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	0,00	0,29	0,40	0,04	0,15	0,02

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
10	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	0,00	0,11	0,16	0,02	0,06	0,01
11	Hồ Thác La	Ninh Bình	0,00	0,30	0,42	0,04	0,15	0,02
12	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận		38,64	96,20	68,88	65,59	38,50	3,36
1	C. Chanh Chừ	Hải Phòng	1,51	4,13	2,67	2,54	1,30	0,00
2	C. Ba Đồng 2	Hải Phòng	3,01	8,26	5,33	5,09	2,59	0,00
3	C. Rồ mới	Hải Phòng	3,61	9,96	6,95	7,01	3,63	0,00
4	C. Sông Mới	Hải Phòng	1,28	5,13	3,57	3,60	1,86	0,00
5	C. Trung Trang	Hải Phòng	0,71	1,94	1,25	1,19	0,61	0,00
6	C. An Sơn 2	Hải Phòng	3,18	8,71	5,62	5,36	2,73	0,00
8	C. Bằng Lai	Hải Dương	3,31	9,07	5,85	5,59	2,84	0,00
9	C. Quảng Đạt	Hải Dương	8,48	24,01	15,91	15,47	7,92	0,00
7	C. Sông Hương	Hải Dương	4,96	4,93	5,24	4,99	4,91	0,00
10	C. An Trung	Hải Dương	0,96	0,96	1,02	0,97	0,95	0,00
11	C. An Lưu	Hải Dương	0,28	0,28	0,30	0,29	0,28	0,00
12	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	2,60	9,69	7,50	7,32	3,92	1,36
13	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	1,21	1,57	1,47	1,43	1,33	1,17
14	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	0,22	0,74	0,57	0,56	0,33	0,13
15	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	0,43	0,41	0,33	0,25	0,22	0,04
16	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	0,83	1,96	1,60	1,26	1,01	0,21
17	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	0,94	2,10	1,79	1,26	1,02	0,26
18	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	0,91	1,68	1,41	0,97	0,80	0,16
19	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	0,02	0,10	0,07	0,07	0,03	0,00
20	Hồ An Biên	Quảng Ninh	0,04	0,28	0,20	0,19	0,09	0,00
21	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	0,13	0,28	0,23	0,18	0,14	0,03
VII	LV sông Hồng		114,01	94,37	83,46	47,82	11,66	1,92
1	C. Lão Khê	Thái Bình	5,23	4,42	3,08	2,11	0,75	0,08
2	C. Bến Hiệp	Thái Bình	15,54	13,15	9,17	6,29	2,23	0,23
3	C. Thuyền Quan	Thái Bình	11,69	9,89	6,90	4,73	1,68	0,17
4	C. Dục Dương	Thái Bình	13,05	11,04	7,70	5,28	1,87	0,19
5	C. Tân Đệ	Thái Bình	18,23	14,38	14,49	7,41	1,65	0,41
6	C. Ngô Xá	Nam Định	9,86	7,78	7,84	4,01	0,89	0,22
7	C. Hạ Miêu I	Nam Định	3,82	3,19	3,24	1,70	0,25	0,06
8	C. Hạ Miêu II	Nam Định	4,91	4,09	4,16	2,19	0,31	0,08
9	C. Cát Xuyên	Nam Định	0,92	0,77	0,78	0,41	0,06	0,01
10	C. Tài	Nam Định	0,86	0,72	0,73	0,38	0,06	0,01
11	C. Ngô Đồng	Nam Định	8,72	7,28	7,40	3,89	0,56	0,13
12	C. Cồn Nhất	Nam Định	0,42	0,35	0,36	0,19	0,03	0,01
13	C. Bình Hải II	Nam Định	9,20	7,68	7,81	4,10	0,59	0,14
14	C. Âm Sa	Nam Định	2,45	2,05	2,08	1,09	0,16	0,04
15	C. Đại Tám	Nam Định	7,16	5,97	6,07	3,19	0,46	0,11
16	C. Sẻ	Nam Định	1,94	1,62	1,65	0,87	0,12	0,03
VIII	LV sông Lô và vùng phụ cận		0,92	1,25	1,34	0,90	0,52	0,11
1	Hồ Độc Gạo	Phú Thọ	0,07	0,10	0,10	0,07	0,04	0,01
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	0,34	0,46	0,49	0,33	0,18	0,03
3	Hồ Độc Giang	Phú Thọ	0,03	0,04	0,04	0,03	0,02	0,00
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	0,22	0,29	0,31	0,21	0,12	0,01
5	Hồ Ngòi Vắn	Phú Thọ	0,25	0,34	0,36	0,25	0,15	0,06
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,00
IX	LV sông Thương và vùng phụ cận		11,37	20,79	19,73	17,31	11,83	3,07
1	Hồ Cầu Sơn -Cấm Sơn	Bắc Giang	6,77	11,98	10,97	9,31	6,82	1,78
2	Hồ Suối Cây	Bắc Giang	0,20	0,45	0,50	0,45	0,23	0,10
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	0,04	0,10	0,10	0,09	0,05	0,01
4	Hồ Chừa Sừng	Bắc Giang	0,07	0,17	0,18	0,17	0,09	0,02
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	0,06	0,15	0,15	0,14	0,08	0,03
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	1,00	2,48	2,37	2,29	1,19	0,00

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
7	Hồ Cầu Rễ	Bắc Giang	0,41	0,99	1,02	0,95	0,52	0,19
8	Hồ Khuôn Thân	Bắc Giang	0,45	0,49	0,50	0,43	0,42	0,22
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	0,07	0,07	0,08	0,07	0,07	0,04
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	0,14	0,13	0,14	0,12	0,13	0,08
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	0,60	0,62	0,63	0,55	0,56	0,31
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	0,14	0,13	0,13	0,11	0,13	0,08
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	0,06	0,06	0,06	0,05	0,05	0,03
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	0,07	0,09	0,09	0,07	0,07	0,03
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	0,06	0,12	0,12	0,11	0,06	0,00
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	0,06	0,14	0,13	0,12	0,06	0,00
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	0,05	0,12	0,11	0,10	0,05	0,00
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	0,39	0,92	0,91	0,81	0,45	0,04
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	0,32	0,77	0,77	0,69	0,38	0,04
20	Hồ Suối Mỡ	Bắc Giang	0,20	0,46	0,44	0,39	0,22	0,00
21	Hồ Khuôn Vó	Bắc Giang	0,11	0,11	0,11	0,10	0,10	0,06
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	0,04	0,09	0,09	0,08	0,04	0,00
23	Hồ Khuôn Thảm	Bắc Giang	0,02	0,05	0,05	0,04	0,02	0,00
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	0,04	0,09	0,09	0,08	0,04	0,00

Phụ lục 4: Khả năng cấp nước của các hồ chứa

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng vụ mùa 2023			Ghi chú
					Dự kiến W trữ cuối vụ so với W _{tk} (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy		23,6	8902	100,0	100,0	8902	
1	Hồ Suối Hai	Hà Nội	12,5	1555	100,0	100,0	1555	
2	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	7,0	42	96,6	100,0	42	
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	23,2	3945	100,0	100,0	3945	
4	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	49,9	164	100,0	100,0	164	
5	Hồ Miếu	Hà Nội	32,6	132	100,0	100,0	132	
6	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	53,6	284	100,0	100,0	284	
7	Hồ Đồng Suong	Hà Nội	52,2	684	100,0	100,0	684	
8	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	25,1	2096	100,0	100,0	2096	
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		28,1	6013	98,0	100,0	6013	
1	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	39,4	1164	100,0	100,0	1164	
2	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	13,7	1285	100,0	100,0	1285	
3	Hồ Thanh Lan	Vĩnh Phúc	28,0	836	100,0	100,0	836	
4	Hồ Bản Long	Vĩnh Phúc	68,2	350	100,0	100,0	350	
5	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	63,3	250	99,9	100,0	250	
6	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	37,0	230	96,9	100,0	230	
7	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	22,4	407	100,0	100,0	407	
8	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	6,6	144	87,2	100,0	144	
9	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	15,0	667	89,2	100,0	667	
10	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	25,1	192	100,0	100,0	192	
11	Hồ Suối Sỏi	Vĩnh Phúc	17,5	221	100,0	100,0	221	
12	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	23,1	267	100,0	100,0	267	
III	LV sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận		42,2	10444	99,2	100,0	10444	
1	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	37,5	5380	100,0	100,0	5380	
2	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	43,3	285	95,1	100,0	285	
3	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	25,6	417	98,2	100,0	417	
4	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	57,7	245	100,0	100,0	245	
5	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	50,2	1060	99,6	100,0	1060	

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng vụ mùa 2023			Ghi chú
					Dự kiến W trữ cuối vụ so với W _{tk} (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng	
6	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	17,8	1463	100,0	100,0	1463	
7	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	56,7	1227	100,0	100,0	1227	
8	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	33,7	60	100,0	100,0	60	
9	Hồ An Biên	Quảng Ninh	35,6	160	6,9	100,0	160	
10	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	69,6	147	100,0	100,0	147	
IV	LV sông Hoàng Long		75,8	2963	97,8	100,0	2963	
1	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	80,5	750	100,0	100,0	750	
2	Hồ Đá Lải	Ninh Bình	62,9	110	100,0	100,0	110	
3	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	76,4	30	100,0	100,0	30	
4	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	100,0	329	100,0	100,0	329	
5	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	57,0	129	100,0	100,0	129	
6	Hồ Thác La	Ninh Bình	96,9	342	96,9	100,0	342	
7	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	82,4	1273	91,4	100,0	1273	
V	LV sông Thương và vùng phụ cận		55,4	15890	72,1	100,0	15890	
1	Hồ Cầu Sơn -Cầm Sơn	Bắc Giang	58,8	8428	72,2	100,0	8428	
2	Hồ Suối Cây	Bắc Giang	27,1	391	78,3	100,0	391	
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	63,1	121	93,7	100,0	121	
4	Hồ Chùa Sừng	Bắc Giang	49,9	67	93,0	100,0	67	
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	3,2	103	40,3	100,0	103	
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	6,7	1400	36,7	100,0	1400	
7	Hồ Cầu Rễ	Bắc Giang	13,6	709	43,6	100,0	709	
8	Hồ Khuôn Thân	Bắc Giang	69,0	634	96,1	100,0	634	
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	70,6	121	93,2	100,0	121	
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	47,9	223	83,0	100,0	223	
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	50,5	984	82,3	100,0	984	
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	34,8	216	88,7	100,0	216	
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	5,7	94	78,7	100,0	94	
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	73,3	110	87,7	100,0	110	
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	43,2	137	66,7	100,0	137	
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	100,0	129	99,1	100,0	129	
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	100,0	87	100,0	100,0	87	
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	22,2	768	22,2	100,0	768	
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	0,5	635	30,5	100,0	635	
20	Hồ Suối Mỡ	Bắc Giang	28,4	291	58,3	100,0	291	
21	Hồ Khuôn Vó	Bắc Giang	54,6	105	67,4	100,0	105	
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	27,0	58	84,5	100,0	58	
23	Hồ Khuôn Thắm	Bắc Giang	64,1	26	97,0	100,0	26	
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	100,0	53	100,0	100,0	53	
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận		63,5	832	91,5	100,0	832	
1	Hồ Độc Gạo	Phú Thọ	5,5	64	42,5	100,0	64	
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	22,1	305	77,9	100,0	305	
3	Hồ Độc Giang	Phú Thọ	44,8	26	72,2	100,0	26	
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	53,5	195	100,0	100,0	195	
5	Hồ Ngòi Vắn	Phú Thọ	100,0	227	100,0	100,0	227	
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	63,9	15	100,0	100,0	15	

Phụ lục 5: Khả năng cấp nước của các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo vụ tới (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,6	73.784	0,1	100,0	73784	Giảm
1	TB Trung Hà 2	7,5	3.098	-0,1	100,0	3098	Giảm
2	TB Phù Sa	5,2	6.265	-2,3	100,0	6265	Giảm
3	TB Đan Hoài	0,0	5.651	1,4	100,0	5651	Giảm
4	TB Hồng Vân	1,0	6.892	1,6	100,0	6892	Giảm
5	TB Thụy Phú	1,0	1.476	1,0	100,0	1476	Giảm
6	TB DC Phù Sa	2,0	6.265	0,9	100,0	6265	Giảm
7	C. Cẩm Đình	0,0	15.000	-0,4	100,0	15000	Giảm
8	C. Liên Mạc	3,8	29.137	-1,1	100,0	29137	Giảm
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	1,9	33.650	2,0	100,0	33650	Tăng
1	TB Bạch Hạc	2,5	6.400	2,7	100,0	6400	Tăng
2	TB Đại Định	2,6	8.000	2,0	100,0	8000	Giảm
3	TB Áp Bắc	0,5	5.200	1,5	100,0	5200	Tăng
4	C. Long Từu		14.050	1,7	100,0	14050	Tăng
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,9	115.603	0,0	71,3	114407	Giảm
1	TB. Đồng Quan Bến	0,8	433	0,0	100,0	433	Giảm
2	TB. Cộng Hòa	0,4	250	0,4	100,0	250	Tăng
3	TB. Đồ Hàn	0,6	1.320	0,3	100,0	1320	Giảm
4	TB. Kênh Than	0,5	400	0,2	100,0	400	Giảm
5	C. Xuân Quan	1,9	113.200	0,0	98,9	112004	Giảm
6	C. Cầu Xe	1,2		-0,6	0,0		Giảm
7	C. An Thổ	1,2		-0,4	0,0		Giảm
IV	LV sông Châu	0,9	37.615	0,3	85,8	37616	Giảm
1	TB. Như Trác	1,1	7.512	0,3	100,0	7512	Giảm
2	TB. Hữu Bị	0,8	7.501	0,5	100,0	7501	Giảm
3	TB. Cốc Thành	0,8	8.536	0,2	100,0	8536	Giảm
4	TB. Cổ Đàm	0,8	9.651	0,2	100,0	9651	Giảm
5	TB. Nhâm Trảng	0,9	4.415	0,1	100,0	4415	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	0,8		0,1	100,0		Giảm
7	C. Tắc Giang			0,8	0,8	0,8	Giảm

Phụ lục 6: Khả năng cấp nước của các công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2023			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	LV sông Hồng	62.006	0,09	100,0	62006	
1	C. Lão Khê	2.859	0,00	100	2859	Đảm bảo
2	C. Bến Hiệp	8.500	0,00	100	8500	Đảm bảo
3	C. Thuyền Quan	6.395	0,00	100	6395	Đảm bảo
4	C. Dục Dương	7.140	0,00	100	7140	Đảm bảo
5	C. Tân Đệ	11.260	0,00	100	11260	Đảm bảo
6	C. Ngô Xá	6.090	0,00	100	6090	Đảm bảo
7	C. Hạ Miêu I	1.870	0,06	100	1870	Đảm bảo
8	C. Hạ Miêu II	2.400	0,06	100	2400	Đảm bảo
9	C. Cát Xuyên	450	0,02	100	450	Đảm bảo
10	C. Tài	420	0,06	100	420	Đảm bảo
11	C. Ngô Đồng	4.267	0,39	100	4267	Đảm bảo

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2023			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
12	C. Cồn Nhất	205	0,79	100	205	Đảm bảo
13	C. Bình Hải II	4.500	0,00	100	4500	Đảm bảo
14	C. Âm Sa	1.200	0,00	100	1200	Đảm bảo
15	C. Đại Tám	3.500	0,00	100	3500	Đảm bảo
16	C. Sẻ	950	0,00	100	950	Đảm bảo
II	LV sông Hoàng Long	37.679	0,10	100	37679	
1	C. Tân Hưng	5.870	0,36	100	5870	Đủ nước
2	Ấu Lê	3.673	0,00	100	3673	Đủ nước
3	Ấu sông Chanh	6.017	0,01	100	6017	Đủ nước
4	Ấu sông Mới	22.119	0,02	100	22119	Đủ nước
III	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	50.866	0,32	94,45	49631	
1	C. Chanh Chử	2.135	0,00	100	2135	Đảm bảo
2	C. Ba Đồng 2	4.270	0,00	100	4270	Đảm bảo
3	C. Rỗ mới	6.881	0,57	100	5152	Đảm bảo
4	C. Sông Mới	3.525	0,06	100	1546	Đảm bảo
5	C. Trung Trang	13.768	0,00	100	15693	Đảm bảo
6	C. An Sơn 2	2.000	1,19	100	4000	Đảm bảo
7	C. Bằng Lai	4.500	0,00	100	4500	Đảm bảo
8	C. Quảng Đạt	4.687	0,00	100	4687	Đảm bảo
9	C. Sông Hương	7.000	0,00	86	6047	Đảm bảo
10	C. An Trung	1.358	0,85	76	1036	Đảm bảo
11	C. An Lưu	742	0,90	76	566	Đảm bảo

Phụ lục 7: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	78.358	61.850	16.508					
	Hà Nội	69.891	54.200	15.691					
	Hà Nam	8.467	7.650	817					
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	74.022	59.033	14.989					
	Vĩnh Phúc	32.000	23.400	8.600					
	Bắc Ninh	18.630	17.450	1.180					
	Hà Nội	23.392	18.183	5.209					
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	87.389	73.679	13.710					
	Hưng Yên	33.657	26.336	7.321					
	Hải Dương	39.512	34.743	4.769					
	Bắc Ninh	14.220	12.600	1.620					
IV	LV sông Châu	51.507	46.990	4.517					
	Hà Nam	24.207	21.760	2.447					
	Nam Định	27.300	25.230	2.070					
V	LV sông Hoàng Long	32.200	31.500	700					
	Ninh Bình	32.200	31.500	700					
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	88.186	72.170	16.016					
	Hải Dương	24.488	19.757	4.731					
	Hải Phòng	34.800	29.300	5.500					

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
	Quảng Ninh	28.898	23.113	5.785					
VII	LV sông Hồng	147.050	123.500	23.550					
	Nam Định	53.550	47.000	6.550					
	Thái Bình	93.500	76.500	17.000					
VIII	LV sông Thương và vùng phụ cận	63.500	50.500	13.000					
	Bắc Giang	63.500	50.500	13.000					
IX	LV sông Lô và vùng phụ cận	33.900	24.600	9.300					
	Phú Thọ	33.900	24.600	9.300					
	Tổng	656.112	543.822	112.290					